

BÁO CÁO

Thực trạng liên kết chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2019 trên địa bàn huyện.

Thực hiện Công văn số 1993/SNNPTNT-CCPTNT ngày 30/7/2020 của Sở Nông nghiệp và PTNT *V/v đề nghị đánh giá thực trạng sản xuất, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi một số sản phẩm chủ lực tỉnh Gia Lai*. Ủy ban nhân dân huyện Kbang báo cáo như sau:

1. Thực trạng liên kết chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện giai đoạn 2017-2019

- *Đối với sản xuất lúa gạo:*

+ Tổng số chuỗi sản xuất, tiêu thụ là: 01 chuỗi, diện tích 7,8 ha, thực hiện năm 2019 (hộ dân liên kết với hợp tác xã).

- *Đối với cây cà phê:* Tổng số chuỗi sản xuất, tiêu thụ là 02 chuỗi, tổng diện tích 55,65 ha.

+ Năm 2018: 01 chuỗi, diện tích 28,05 ha (hộ dân liên kết với doanh nghiệp).

+ Năm 2019: 01 chuỗi, diện tích 27,6 ha (hộ dân liên kết với hợp tác xã).

- *Đối với cây ăn quả:* Tổng số chuỗi sản xuất, tiêu thụ là 04 chuỗi, tổng diện tích 35,92 ha.

+ Năm 2018: 03 chuỗi (01 chuỗi trồng cam ruột đỏ, diện tích 01 ha; 01 chuỗi trồng bưởi da xanh, diện tích 13,25 ha; 01 chuỗi trồng nhãn, dứa, diện tích 12,77 ha), hộ dân liên kết với hợp tác xã .

+ Năm 2019: 01 chuỗi trồng cây mít thái với tổng diện tích 8,9 ha, hộ dân liên kết với hợp tác xã.

- *Đối với thịt lợn:* Tổng số chuỗi liên kết trong chăn nuôi lợn là 03 chuỗi, tổng số con liên kết trong chuỗi 170 con.

+ Năm 2018: 02 chuỗi, tổng số con liên kết trong chuỗi 130 con (hộ dân liên kết với HTX).

+ Năm 2019: 01 chuỗi, tổng số con liên kết trong chuỗi 40 con (hộ dân liên kết với HTX).

- *Đối với gỗ và các sản phẩm từ gỗ:* Tổng số chuỗi liên kết gỗ và các sản phẩm từ gỗ 02 chuỗi, diện tích 419,1 ha.

+ Năm 2018: 01 chuỗi, diện tích 239,6 ha (hộ dân liên kết với doanh nghiệp).

+ Năm 2019: 01 chuỗi, diện tích 179,5 ha (hộ dân liên kết với HTX).

Các chuỗi này đều chưa có khâu chế biến.

(có phiếu thu thập thông tin kèm theo)

2. Đánh giá chung

- Việc triển khai thực hiện các dự án đã tạo được nguồn lực cho các hộ gia đình mạnh dạn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất để tăng thu nhập.

- Các Dự án hỗ trợ trồng trọt có hướng dẫn kỹ thuật từ khâu làm đất đến khâu chăm sóc của đơn vị chủ trì dự án và cán bộ kỹ thuật có chuyên môn (*chủ nhiệm dự án*) nên năng suất, chất lượng sản phẩm tăng, mẫu mã đáp ứng nhu cầu thị trường.

- Các dự án trước khi triển khai đều lấy ý kiến nhân dân và được đánh giá phù hợp với nhu cầu, điều kiện kinh tế hộ gia đình và điều kiện khí hậu của địa phương nên cũng góp phần làm nên hiệu quả của dự án khi triển khai.

- Dự án liên kết theo chuỗi giá trị do Doanh nghiệp, HTX chủ trì thực hiện và có gắn với tiêu thụ sản phẩm cho các hộ dân nên đã góp phần ổn định thị trường, tạo niềm tin để các hộ dân đầu tư liên kết sản xuất mang lại hiệu quả dự án.

Việc triển khai thực hiện các dự án liên kết theo chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của nhân dân, góp phần tăng thu nhập, nâng cao trình độ sản xuất của người dân cũng như nâng cao hiệu quả hoạt động của các HTX trên địa bàn huyện, tuy nhiên việc triển khai thực hiện vẫn còn một số hạn chế, khó khăn:

+ Theo quy định các dự án được phê duyệt hỗ trợ với chu kỳ 3 năm, tuy nhiên Các Dự án trên địa bàn huyện chỉ phê duyệt hỗ trợ 1 năm để mua giống, phân bón,... ban đầu để triển khai dự án, **nguyên nhân:** *TW, Tỉnh chỉ phân bổ kinh phí hỗ trợ hàng năm nên UBND huyện chưa chủ động được nguồn kinh phí để phê duyệt nội dung hỗ trợ cho các hộ dân.*

+ UBND Tỉnh quy định mức hỗ trợ tối đa cho hộ gia đình khi tham gia vào dự án là **7,5 triệu đồng/hộ**, so với nhu cầu, quy mô dự án được phê duyệt là rất thấp nên một số đối tượng hộ cận nghèo và hộ nghèo chưa mạnh dạn đăng ký tham gia vào dự án liên kết.

+ Các đơn vị chủ trì dự án (*đa số là các HTX*) phải có nhiệm vụ lập, trình phê duyệt dự án, dự toán, tổ chức mua sắm (*tổ chức đấu thầu mua sắm*) theo đúng quy định. Tuy nhiên đa số các HTX mới thành lập, năng lực hoạt động còn hạn chế, chưa có đủ chuyên môn, nghiệp vụ, kinh nghiệm để thực hiện dẫn đến các dự án triển khai còn chậm.

3. Đề xuất, kiến nghị

- Đề nghị UBND Tỉnh nâng mức hỗ trợ cho hộ gia đình từ 7,5 triệu đồng lên thành 15 triệu đồng/ hộ khi tham gia thực hiện dự án.

- Có kế hoạch phân bổ kinh phí hỗ trợ phát triển sản xuất theo giai đoạn để các địa phương chủ động lập dự án triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo thực trạng liên kết chuỗi giá trị sản xuất, chế biến, tiêu thụ một số sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2019 của huyện Khang, gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh nắm được, tổng hợp.

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và PTNT;
- TT UBND huyện;
- Chi cục Phát triển nông thôn;
- Phòng NN&PTNT huyện;
- Trung tâm DVNN huyện;
- Lưu: VT. VP. TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Võ Văn Phán

**PHỤ LỤC: CÁC THÔNG TIN VỀ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT - CHẾ BIẾN -
TIÊU THỤ SẢN PHẨM CHỦ LỰC LIÊN KẾT CHUỖI GIÁ TRỊ**

(Kèm theo báo cáo **213** /BC-UBND ngày **24** tháng 8 năm 2020 của UBND huyện)

Thực trạng liên kết chuỗi giá trị trong sản xuất các sản phẩm chủ lực

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2017	2018	2019
I	LÚA GẠO				
1	Diện tích				
-	Diện tích canh tác	ha	2.530,4	2.530,4	2.532,2
-	Diện tích gieo trồng	ha	3.563,0	3.516,0	3.231,4
2	Năng suất	Tạ/ha	36,6	39,0	35,0
3	Sản lượng	Tấn	13.047,3	13.726,6	11.314,0
4	Diện tích sản xuất tập trung	ha	1.183,0	1.184,0	1.185,0
5	Diện tích sản xuất an toàn	ha	3.563,0	3.516,0	3.231,4
6	Số cơ sở cung ứng giống	Cơ sở	13,0	14,0	16,0
7	Số lượng cơ sở s kinh doanh phân bón, TBVTV	Cơ sở	44,0	49,0	54,0
8	Tổng số chuỗi liên kết sản xuất lúa gạo	Chuỗi	-	1,0	-
-	Tổng số diện tích trong chuỗi	ha	-	7,8	-
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi	-	-	-
-	Tổng số diện tích trong chuỗi khép kín	ha	-	-	-
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi	-	1,0	-
-	Tổng số diện tích trong chuỗi không khép kín	ha	-	7,8	-
9	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất lúa gạo	DN	-	-	-
-	Số DN, công ty có liên kết với chế biến và tiêu thụ	DN	-	-	-
10	Số HTX, THT sản xuất lúa gạo	HTX, THT	-	1,0	1,0
-	Số HTX, THT sản xuất lúa gạo có liên kết	HTX, THT	-	1,0	-
11	Số cơ sở/hộ sản xuất lúa gạo	Cơ sở (Hộ)	5.714,0	5.760,0	5.748,0

Nhu

-	Số cơ sở/hộ sản xuất có liên kết	Cơ sở (Hộ)	-	39,0	-
12	Các hình thức liên kết		-	-	-
13	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết		-	-	-
II	CÀ PHÊ				
1	Diện tích	ha	3.201,3	3.238,9	3.415,6
-	Diện tích cho thu hoạch	ha	2.567,9	2.420,8	2.553,0
2	Năng suất	Tạ/ha	15,6	16,4	15,7
3	Sản lượng	Tấn	4.016,0	3.970,1	4.008,2
4	Diện tích sản xuất tập trung	ha	3.201,3	3.238,9	3.415,6
5	Diện tích sản xuất an toàn	ha	3.201,3	3.238,9	3.415,6
6	Số cơ sở sản xuất và cung ứng giống	Cơ sở	2,0	2,0	2,0
7	Số lượng cơ sở sản xuất và kinh doanh phân bón, TBVTV	Cơ sở	44,0	49,0	54,0
8	Tổng số chuỗi liên kết sản xuất cà phê	Chuỗi	-	1,0	2,0
-	Tổng số diện tích trong chuỗi	ha	-	28,1	55,7
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi	-	-	-
-	Tổng số diện tích trong chuỗi khép kín	ha	-	-	-
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi	-	1,0	2,0
-	Tổng số diện tích trong chuỗi không khép kín	ha	-	28,1	55,7
9	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất cà phê	DN	-	-	-
-	Số DN, công ty có liên kết	DN	-	-	-
10	Số HTX, THT sản xuất cà phê	HTX, THT	2,0	2,0	2,0
-	Số HTX, THT sản xuất cà phê có liên kết	HTX, THT	-	1,0	1,0
11	Số cơ sở/hộ sản xuất cà phê	Cơ sở (Hộ)	2.722,0	2.980,0	3.091,0
	Số cơ sở/hộ sản xuất có liên kết	Cơ sở (Hộ)	-	53,0	173,0
12	Các hình thức liên kết				
13	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
III	QUẢ (bơ, sầu riêng, xoài, thanh long, mít, cam, chuối, dứa, chanh dây)				

1	Diện tích cây ăn quả	ha	535,0	909,0	1.129,9
2	Năng suất	Tạ/ha			
3	Sản lượng	Tấn			
4	Diện tích sản xuất tập trung	ha			
5	Diện tích sản xuất an toàn	ha			
6	Số cơ sở sản xuất và cung ứng giống	Cơ sở	4,0	6,0	6,0
7	Số lượng cơ sở sản xuất và kinh doanh phân bón, TBVTV	Cơ sở	44,0	49,0	54,0
8	Tổng số chuỗi liên kết sản xuất CAQ	Chuỗi	-	3,0	4,0
-	Tổng số diện tích trong chuỗi	ha	-	27,0	35,9
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi	-	-	-
-	Tổng số diện tích trong chuỗi khép kín	ha	-	-	-
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi	-	3,0	4,0
-	Tổng số diện tích trong chuỗi không khép kín	ha	-	27,0	35,9
9	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất CAQ	DN	-	-	-
-	Số DN, công ty có liên kết	DN			
10	Số HTX, THT sản xuất quả	HTX, THT	1,0	3,0	4,0
-	Số HTX, THT sản xuất CAQ có liên kết	HTX, THT		3,0	4,0
11	Số cơ sở/hộ sản xuất cây ăn quả	Cơ sở (Hộ)	2.198,0	2.426,0	2.609,0
	Số cơ sở/hộ sản xuất liên kết	Cơ sở (Hộ)		137,0	184,0
12	Các hình thức liên kết				
13	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
IV	THỊT LỢN				
1	Số đầu con	Con	23.266,0	24.429,0	23.112,0
-	Tổng số chuỗi liên kết chăn nuôi lợn	Chuỗi		2,0	1,0
-	Tổng số con trong chuỗi	Con		130,0	40,0
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi			
-	Tổng số con trong chuỗi khép kín	Con			
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi		2,0	1,0

nh

-	Tổng số con trong chuỗi không khép kín	Con	-	130,0	40,0
2	Số doanh nghiệp, công ty CN	DN	-	-	-
-	Số DN, công ty có liên kết	DN			
3	Số HTX, THT chăn nuôi	HTX, THT	-	2,0	1,0
-	Số HTX, THT chăn nuôi liên kết	HTX, THT	-	2,0	1,0
4	Số trang trại chăn nuôi	TT	3,0	3,0	3,0
-	Số trang trại chăn nuôi liên kết	TT	-	-	-
5	Số hộ chăn nuôi	Hộ	2.257,0	2.434,0	1.547,0
-	Số hộ chăn nuôi liên kết	Hộ		20,0	4,0
6	Các hình thức liên kết				
7	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				
V	GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ				
1	Diện tích rừng	ha	124312,73	124.312,7	124.293,7
-	Diện tích rừng phòng hộ	ha	11031,25	11.031,3	11.031,3
	Diện tích rừng đặc dụng	ha	45776,81	45.776,8	45.776,8
	Diện tích rừng sản xuất	ha	67504,65	67.504,7	67.485,7
2	Sản lượng gỗ	m ³			
3	Tổng số chuỗi liên kết gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Chuỗi		1,0	2,0
-	Số chuỗi liên kết khép kín	Chuỗi			
-	Số chuỗi liên kết không khép kín	Chuỗi		1,0	2,0
4	Số doanh nghiệp, công ty sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	DN/CT			
-	Số DN, công ty có tham gia chuỗi liên kết	DN/CT	-	1,0	1,0
-	Số HTX, THT sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	HTX/TH T	-	1,0	-
-	Số HTX, THT tham gia chuỗi liên kết	HTX/TH T	-	1,0	1,0
-	Số trang trại sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	TT	-	-	-
	Số trang trại tham gia chuỗi liên kết	TT	-	-	-

	Số cơ sở/hộ sản xuất gỗ và các sản phẩm từ gỗ	Cơ sở/hộ	414,0	433,0	536,0
	Số cơ sở/hộ sản xuất tham gia chuỗi liên kết	Cơ sở/hộ		239,0	464,0
5	Các hình thức liên kết				
6	Các tác nhân tham gia chuỗi liên kết				

Tình hình liên kết trong khâu chế biến các sản phẩm chủ lực

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2016	2017	2018
I	GAO				
-	Số nhà máy chế biến gạo trên địa bàn	Nhà máy	0	0	0
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
II	CÀ PHÊ				
-	Số nhà máy chế biến cà phê trên địa bàn	Nhà máy	0	0	0
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			

Như

+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy	0	0	0
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
III	QUẢ (bơ, sầu riêng, xoài, thanh long, mít, cam, chuối, dưa, chanh dây)				
-	Số nhà máy chế biến quả trên địa bàn	Nhà máy	0	0	0
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy	0	0	0
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
IV	THỊT LỢN				
1	Liên kết trong khâu giết mổ lợn		0	0	0
-	Số cơ sở giết mổ tập trung công nghiệp có kiểm soát	Cơ sở	0	0	0

nh

	Trong đó: số cơ sở giết mổ có liên kết với chăn nuôi tập trung	Cơ sở			
-	Số cơ sở giết mổ bán công nghiệp, thủ công tập trung có kiểm soát	Cơ sở	0	0	0
	Trong đó: số cơ sở giết mổ có liên kết với chăn nuôi tập trung	Cơ sở			
-	Số con được giết mổ tập trung công nghiệp có kiểm soát	Con	0	0	0
+	Số con trong chuỗi LK	Con			
-	Số con được giết mổ bán công nghiệp, thủ công tập trung có kiểm soát	Con	0	0	0
+	Số con trong chuỗi LK	Con			
2	Liên kết trong khâu chế biến thịt lợn		0	0	0
-	Số nhà máy chế biến thịt lợn trên địa bàn	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	Tấn/năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	Tấn			
V	GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ				
-	Số nhà máy chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ trên địa bàn	Nhà máy	6	6	6
+	Tổng công suất chế biến	m ³ /năm			

Nhu

+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m ³			
-	Số nhà máy chế biến có liên kết chuỗi	Nhà máy			
+	Tổng công suất chế biến	m ³ /năm			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m ³			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công	Cơ sở	6	6	6
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m ³			
-	Số cơ sở chế biến nhỏ thủ công có LK chuỗi	Cơ sở			
+	Sản lượng sản phẩm qua chế biến	m ³			

. Thực trạng liên kết tiêu thụ các sản phẩm chủ lực ngành nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm		
			2016	2017	2018
I	GẠO				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	0	0	
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
II	CÀ PHÊ				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
III	QUẢ (bơ, sầu riêng, xoài, thanh long, mít, cam, chuối, dừa, chanh dây)				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
IV	THỊT LỢN				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	Tấn			

nhu

V	GỖ VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ GỖ				
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn	Cơ sở	0	0	0
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	m ³	0	0	0
-	Số cơ sở tiêu thụ lớn có liên kết chuỗi	Cơ sở	0	0	
+	Sản lượng tiêu thụ bình quân	m ³	0	0	0

Người cung cấp thông tin



Đinh Thị Thanh Bình

nhu



